

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 155/2024/DS-PT

Ngày: 23/7/2024

V/v Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Triệu Hữu

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Trường

Ông Đặng Văn Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Văn Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 152/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 6 năm
2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 11 tháng 03 năm 2024
của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 174/2024/QĐ-PT ngày
10 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 201/2024/QĐ-PT ngày 02
tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1958. Địa chỉ: ấp C, xã M,
huyện M, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1969. Địa chỉ:
số A, N, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, là người đại diện theo ủy quyền
(văn bản ủy quyền ngày 22/6/2024): có mặt

2. Bị đơn:

2.1. Bà Lưu Thị T2, sinh năm 1962: có mặt

2.2. Ông Lê Tấn N, sinh năm 1963: có mặt

Cùng địa chỉ: ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp của bà Lưu Thị T2: Ông Nguyễn Quyết Q, sinh năm 1990. Địa chỉ: số B, đường P, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/12/2023): có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nhưng có mặt khi tranh tụng đến kết thúc phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Bé T và người đại diện hợp pháp trình bày:

Trong năm 2011 và 2012, bà Nguyễn Thị Bé T có cho vợ chồng bà Lưu Thị T2 và ông Lê Tấn N vay tiền và vàng cụ thể như sau:

Ngày 02/6/2011 (nhằm ngày 01/5/2011 âm lịch), bà T2, ông N vay 10 chỉ vàng 24K, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất là 1.000.000đ/ tháng, có biên nhận do bà T giữ.

Từ tháng 01 năm 2011 đến năm 2012 vợ chồng bà T2, ông N vay của bà T nhiều lần với số tiền tổng cộng 96.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 3%/ tháng, mỗi lần vay đều có ký vào biên nhận cụ thể như sau:

Ngày 04/12/2011 mượn của chị Ú số tiền là 5.000.000đ.

Ngày 06/12/2011 mượn của chị Ú số tiền là 5.000.000đ.

Ngày 10/12/2011 mượn của chị Ú số tiền 5.000.000đ.

Ngày 17/12/2011 mượn của chị Ú số tiền 12.000.000đ.

Ngày 20/12/2011 mượn của chị Ú số tiền 6.000.000đ.

Ngày 01/01/2012 mượn của chị Ú số tiền 18.000.000đ.

Ngày 04/02/2012 mượn của chị Ú số tiền 25.000.000đ.

Ngày 14/02/2012 mượn của chị Ú số tiền 20.000.000đ.

Tính đến tháng 6 năm 2023 dương lịch, bà T2 trả tổng cộng 57.000.000đ. Ngày 01/7/2023 bà T và bà T2 ngồi tính lại, sau đó bà T2 tự viết một biên nhận chung xác nhận có nhận của bà T 10 chỉ vàng 24K và nhận tiền vay nhiều lần tổng cộng 96.000.000đ, số tiền đã trả là 57.000.000đ, nên bà T và bà T2 thống nhất hủy bỏ các biên nhận tiền trước đây, chỉ giữ lại biên nhận vàng. Sau đó bà T2 có hỏi bà T cầm biên nhận về nhà cho ông N xem lại và cất giữ luôn không giao lại cho bà T.

Ngày 15/5/2023 al (tức ngày 06/7/2023 dương lịch), bà T2 đến nhà bà T nói đã xé biên nhận cũ ngày 01/7/2023 nên viết lại biên nhận khác cụ thể năm 2012 “vàng bằng tiền” 96.000.000đ, đã trả 87.000.000đ, còn lại 9.000.000đ, bà T không đồng ý với biên nhận do bà T2 tự viết nên phát sinh tranh chấp.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị Bé T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Lưu Thị T2 và ông Lê Tấn N có trách nhiệm trả cho bà 10 chỉ vàng 24K và số tiền 39.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, sau đó, thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà T thừa nhận bà T2 và ông N đã trả cho bà T 05 chỉ vàng 24K và số tiền 30.000.000đ. Như vậy vợ chồng bà T2, ông N còn nợ lại bà T 05 chỉ vàng 24K và số tiền 66.000.000đ. Do hoàn cảnh của bà T2, ông N khó khăn nên bà T đồng ý giảm cho bà T2, ông N 16.000.000đ, còn lại 50.000.000đ. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà T2, ông N có trách nhiệm liên đới trả cho bà T 05 chỉ vàng 24K và số tiền 50.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất.

Tại bản tự khai và trình bày trong quá trình tố tụng, bị đơn là bà Lưu Thị T2 và người đại diện hợp pháp trình bày:

Bà T2 thừa nhận, năm 2011, bà có vay của bà Nguyễn Thị Bé T 10 chỉ vàng 24K nhưng hai bên thỏa thuận quy đổi thành tiền (tại thời điểm năm 2011 tương đương số tiền 36.800.000đ), mục đích vay dùng con gái cho con rể đi xuất khẩu lao động và số tiền mặt 59.200.000đ, tổng cộng vay nhận bằng tiền mặt là số tiền 96.000.000đ.

Cuối năm 2011, bà T2 đã trả cho bà T 57.000.000đ tiền mặt có ghi và đã gạch bỏ trong sổ nợ của bà Bé T.

Năm 2012, do không có khả năng trả nợ nên bà T2 bỏ địa phương lên Bình Dương làm thuê, nhưng mỗi tháng có gửi tiền về nhờ con gái ruột đem tiền lại nhà trả cho bà T, mỗi lần trả nợ thì con bà T2 có ghi biên nhận vô tờ giấy tập và yêu cầu bà T ký nhận. Tính đến 08/7/2015, bà T2 đã trả cho bà T được số tiền là 30.000.000đ.

Từ năm 2015 đến năm 2018, bà T2 tiếp tục trả dần cho bà T tổng cộng là 05 chỉ vàng vì bà T yêu cầu trả thêm 05 chỉ vàng 24K nữa mới đủ số tiền vay và lãi các năm về trước.

Đến 19/5/2023, bà T2 và bà T cùng cộng lại số nợ, tổng cộng bà T2 đã trả cho bà T số tiền 87.000.000đ, còn nợ lại 9.000.000đ. Bà T2 đã cung cấp các biên nhận đã trả nợ cho bà T số tiền gốc 87.000.000đ, nên bà T đã gạch sổ. Vì vậy, bà T2 chỉ đồng ý trả tiếp cho bà T số tiền 9.000.000đ còn nợ, không trả lãi.

Bị đơn là ông Lê Tấn N thống nhất với lời trình bày của vợ là bà Lưu Thị T2.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 11/03/2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé T. Buộc bị đơn bà Lưu Thị T2 liên đới với ông Lê Tấn N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bé T số tiền 39.000.000đ (Ba mươi chín triệu đồng) và 05 (Năm) chỉ vàng 24K.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn bà Lưu Thị T2 và ông Lê Tấn N do thuộc đối tượng người cao tuổi; lỗi suất chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 15 tháng 3 năm 2024, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Bé T kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc vợ chồng bà Lưu Thị T2 và ông Lê Tấn N phải có trách nhiệm liên đới trả 05 chỉ vàng 24K và 50.000.000 đồng.

Ngày 25 tháng 3 năm 2024, bị đơn là bà Lưu Thị T2 và ông Lê Tấn N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc vợ chồng ông bà trả cho bà T số tiền 9.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bà Nguyễn Thị Bé T rút toàn bộ kháng cáo và đồng ý với bản án sơ thẩm.

Các bị đơn trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trong phần tranh tụng, các đương sự thống nhất: Văn bản đối chiếu nợ giữa các bên được lập năm 2023 để đối chiếu lại các khoản nợ năm 2011- 2012 của khoản vay tiền, vàng. Các lần vay và trả nợ, các bên đều có biên nhận nợ của bên vay khi vay tiền, vàng và của bên cho vay khi nhận tiền, vàng do bên vay trả. Số tiền vay khi đối chiếu chốt nợ đã được gạch bỏ trên biên nhận bản chính. Riêng biên nhận vàng thì vẫn còn bản gốc do nguyên đơn giữ.

Vấn đề không thống nhất: Bà T2, ông N cho rằng đã trả nợ vàng bằng việc quy đổi thành tiền tất cả 10 chỉ vàng xong nên chỉ thừa nhận còn nợ 9.000.000 đồng và đã trả được 1.000.000 đồng tiền lãi nhưng nguyên đơn không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng là đảm bảo theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 298, khoản 2, khoản 5 Điều 308, của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bé T.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lưu Thị T2 và ông Lê Tấn N. Sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bà T2 và ông N liên đới trả cho bà T số tiền 9.000.000 đồng.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn phát biểu quan điểm về án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của đương sự còn trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày bà T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 299 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo do nguyên đơn đã rút.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn về việc không thống nhất số tiền, vàng theo nghĩa vụ tài sản mà bên vay phải trả.

[2.1] Về nghĩa vụ vay tài sản là vàng: Hội đồng xét xử xét thấy, tại Biên nhận ngày 01/5/2011, các bị đơn đã vay của nguyên đơn số vàng là 10 chỉ vàng 24K. Đồng thời, biên nhận cũng thể hiện số tiền quy đổi là 36.800.000 đồng. Đồng thời, bị đơn cũng có nhiều biên nhận vay tiền cùng lúc với việc vay vàng. Tại bản kê trả tiền, vàng do bị đơn cung cấp thể hiện ông T, bà T2 đã trả được 05 chỉ vàng và 30.000.000 đồng bằng việc trả nhiều lần, mỗi lần số tiền 1.000.000 đồng - 2.000.000 đồng và vàng 1-2 chỉ. Do vậy, thể hiện các bên chưa quy đổi số vàng còn lại theo nghĩa vụ phải trả bằng tiền như bị đơn đã trình bày. Tại bảng đối chiếu nợ do bị đơn là bên vay viết và trình bày tại phiên tòa số tiền 30.000.000 đồng chính là quy đổi tương ứng 10 chỉ vàng trong khi trước đó đã trả được 05 chỉ vàng

và biên nhận nợ vàng chưa được xóa như số tiền nợ vay đã đối chiếu. Do vậy, việc bị đơn cho rằng đã trả xong nợ vàng là chưa phù hợp chứng cứ trả tiền, vàng do chính bị đơn cung cấp và quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự về đối tượng, phương thức thanh toán, số lượng, chất lượng vàng đã vay, việc quy đổi vàng thành tiền. Việc bên vay trình bày đã trả đủ 10 chỉ vàng 24K chỉ được bên cho vay thừa nhận đã nhận 05 chỉ vàng. Do vậy, chưa đủ cơ sở xác định các bên đã thống nhất quy đổi vàng và bên vay vẫn còn có nghĩa vụ trả 05 chỉ vàng còn nợ.

[2.2] Về số tiền theo nghĩa vụ phải trả của bên vay: Tại biên bản đối chiếu do bị đơn viết thể hiện tổng số nợ là tiền bằng 96.000.000 đồng là phù hợp lời thừa nhận của các bên nội dung ghi nợ về việc ông N, bà T2 đã vay của bà T tổng cộng số tiền 96.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã sử dụng bảng đối chiếu nợ làm căn cứ khởi kiện nhưng không thống nhất trong lời khai về số tiền bị đơn đã trả và còn nợ (tại đơn khởi kiện trình bày số tiền bị đơn còn nợ là 39.000.000 đồng nhưng sau đó thay đổi thành 66.000.000 đồng). Do vậy, sử dụng chứng cứ do chính nguyên đơn là bên cho vay cung cấp làm căn cứ xác định số tiền bị đơn còn nợ và nghĩa vụ trả nợ vay tiền của bị đơn còn nợ là 9.000.000 đồng.

Về số tiền lãi 1.000.000 đồng do bà N trả ngày 30/5/2023(al), quá trình giải quyết, các bên không tranh chấp tiền lãi đã trả nên không cần trừ vào tiền vốn còn nợ.

[2.3] Những nhận định và căn cứ nêu trên là cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn và quan điểm của vị Kiểm sát viên.

[3] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm xác định lại theo nghĩa vụ phải trả là 05 chỉ vàng 24K và 9.000.000 đồng (tỷ giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm) cũng như số tiền và vàng theo yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Tuy nhiên, do nguyên đơn là bà T, bị đơn là bà T2, ông N là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự phúc thẩm: Đương sự rút kháng cáo tại phiên tòa phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm. Do sửa án sơ thẩm nên đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, các đương sự đều thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi.

[4] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 299, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo do nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Bé T đã rút tại phiên tòa.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, bà Lưu Thị T2 và ông Lê Tấn N.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST, ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện M.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé T. Buộc bị đơn bà Lưu Thị T2 liên đới với ông Lê Tấn N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bé T số tiền 9.000.000đ (Chín triệu đồng) và 05 (Năm) chỉ vàng 24K.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự: Nguyên đơn, bị đơn thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm do là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện M;
- VKSND huyện M;
- CCTHADS huyện M;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Triệu Hữu